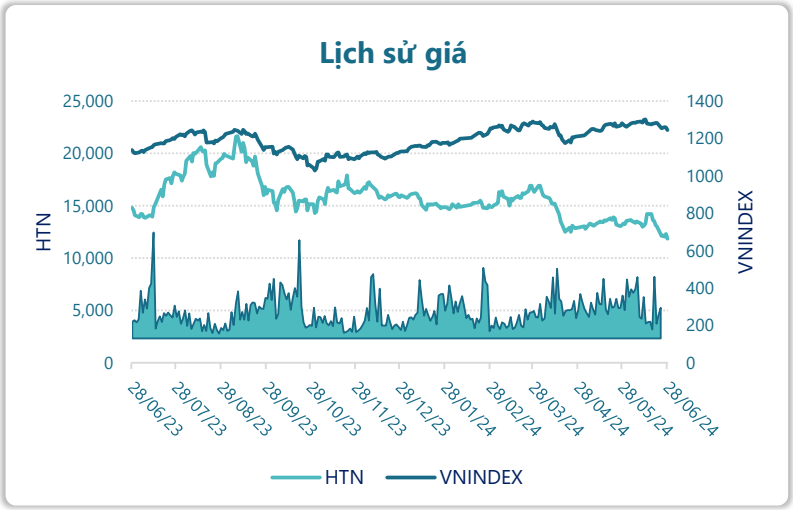
FireAnt

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,850**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,850
SL cổ phiếu LH	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,269,370
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,056
P/E	23.0
EPS	514

DT thuần

Q2/24

437

tỷ VNĐ

QoQ: ▼26.0| -5.5%

YoY: ▼1,133| -72.1%

LN sau thuế

Q2/24

1.71

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.59| -83.4%

YoY: ▼41.6| -96.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

14.9%

+/- YoY: ▲ 6.9%

DT thuần

6T 2024

901

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,098| -55.0%

LN sau thuế

6T 2024

12.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼13.8| -53.4%

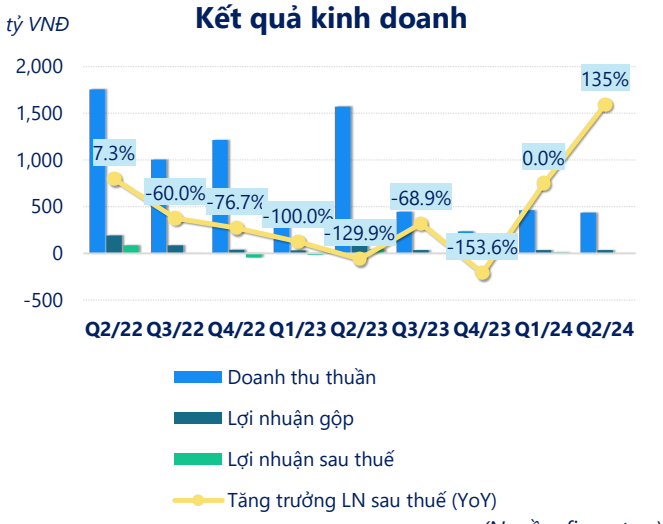
ROE

Q2/24

3.0%

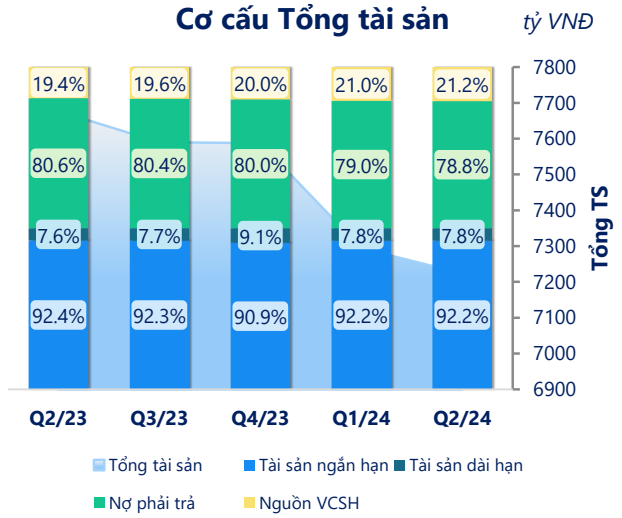
+/- YoY: ▲ 4.0%

Kết quả kinh doanh



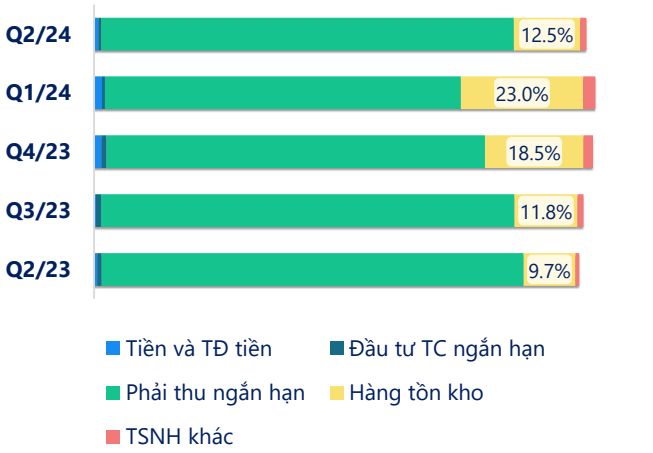
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



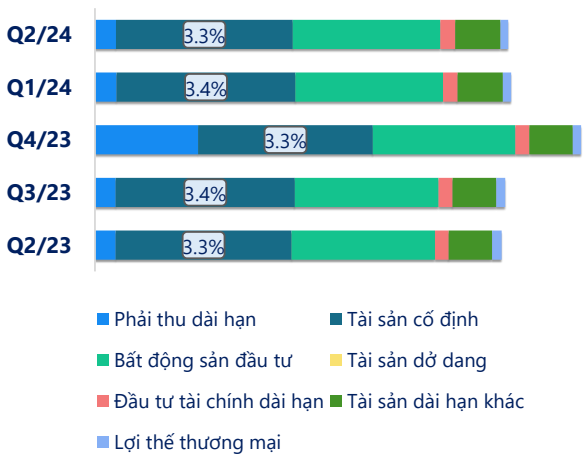
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



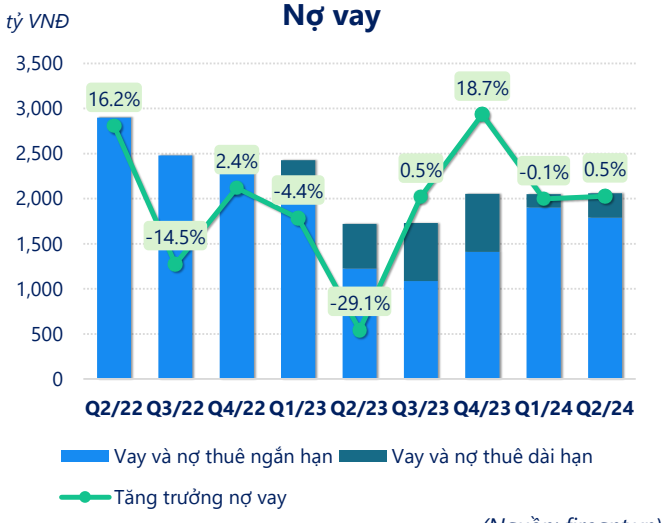
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



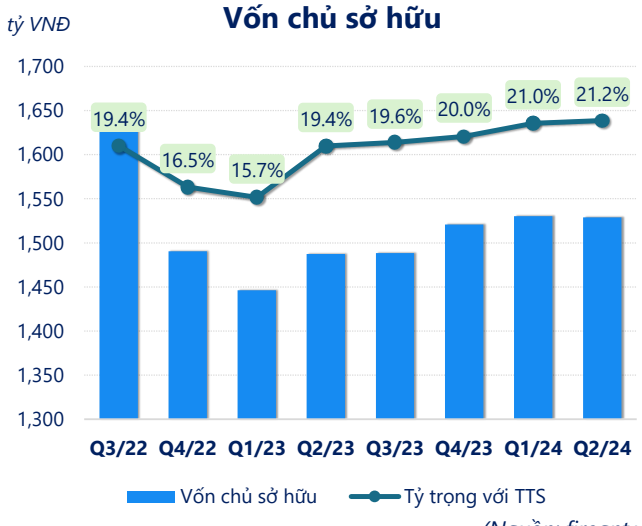
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



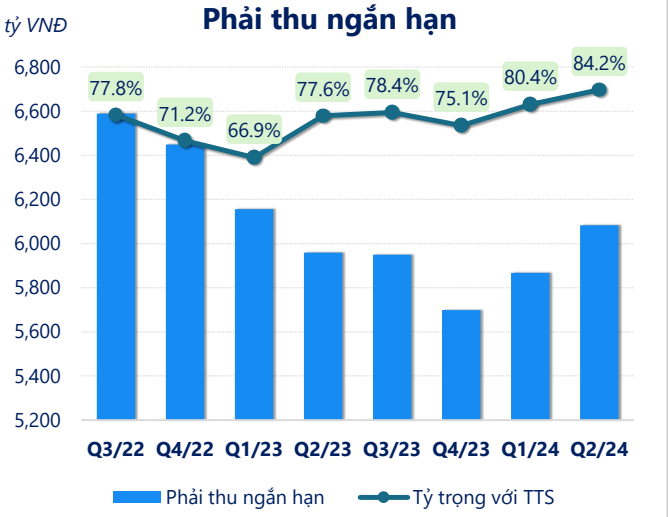
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



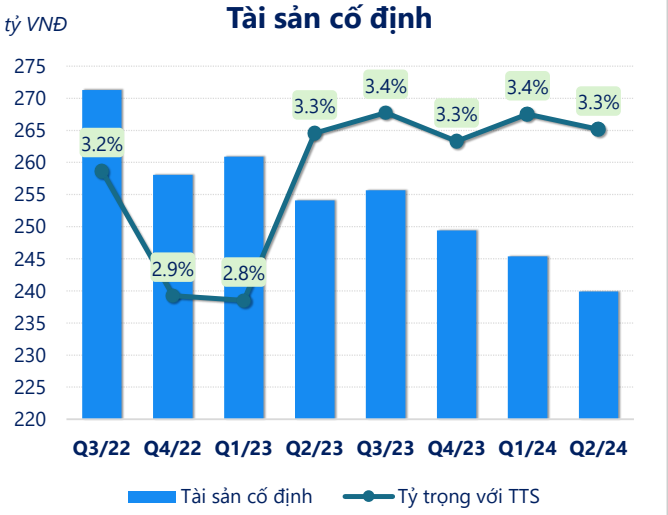
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



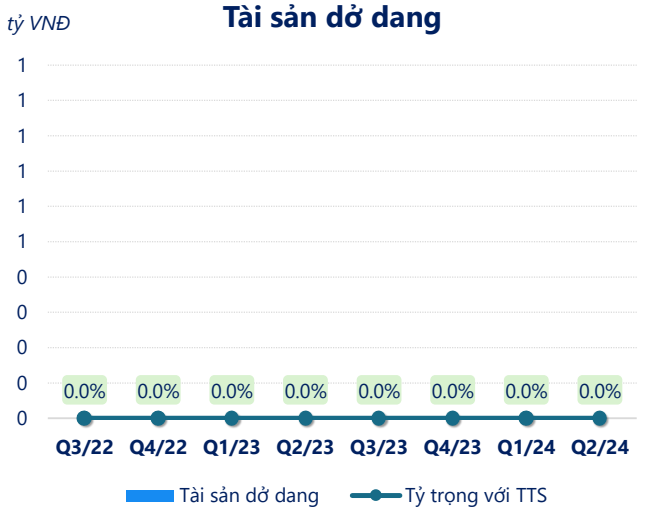
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



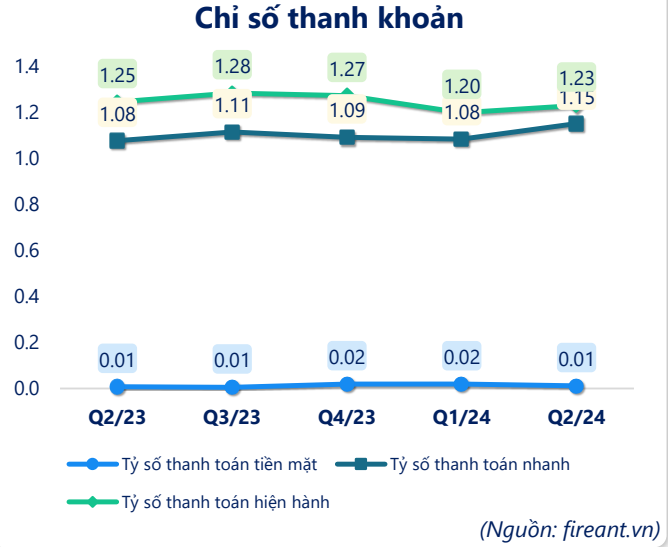
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



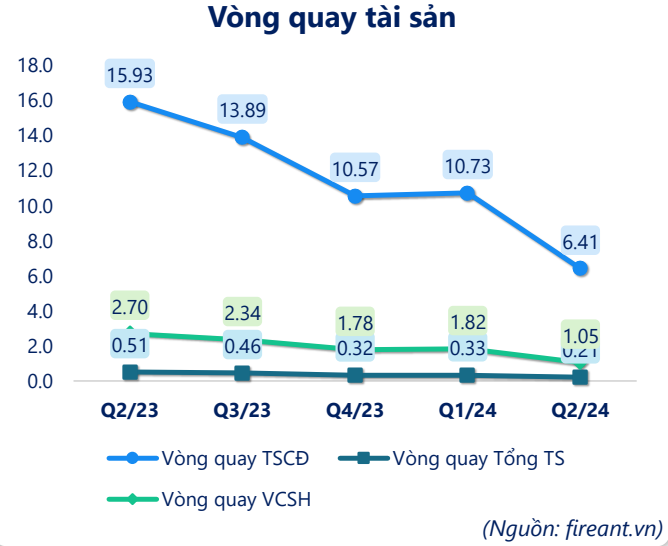
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**7,677**	**7,590**	**7,588**	**7,294**	**7,224**
Tài sản ngắn hạn	**7,090**	**7,005**	**6,894**	**6,724**	**6,662**
Tiền và tương đương tiền	44.5	27.5	104	107	60.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.3	24.6	19.7	19.8	18.6
Phải thu ngắn hạn	5,959	5,950	5,698	5,868	6,083
Hàng tồn kho	959	924	978	642	428
Tài sản ngắn hạn khác	90.2	79.0	93.6	86.8	72.7
Tài sản dài hạn	**587**	**586**	**694**	**571**	**562**
Phải thu dài hạn	29.8	29.7	147	29.7	28.7
Tài sản cố định	254	256	249	245	240
Bất động sản đầu tư	207	205	203	203	201
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0
Tài sản dài hạn khác	62.7	62.4	62.1	61.9	61.8
Lợi thế thương mại	13.7	12.9	12.1	11.3	10.5
Nợ phải trả	**6,190**	**6,102**	**6,067**	**5,764**	**5,695**
Nợ ngắn hạn	**5,691**	**5,454**	**5,417**	**5,608**	**5,413**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,226	1,085	1,409	1,900	1,788
Phải trả người bán ngắn hạn	2,223	2,099	1,810	1,689	1,657
Nợ dài hạn	499	648	650	156	282
Vay và nợ thuê dài hạn	495	644	643	150	273
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,487**	**1,488**	**1,521**	**1,530**	**1,529**
Vốn chủ sở hữu	**1,487**	**1,488**	**1,521**	**1,530**	**1,529**
Vốn điều lệ	891	891	891	891	891
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)